

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Ngày 15/01/2024	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	11.3%	-

DT thuần
Q4/23

1,712
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.0 | 1.6%
YoY: ▼ 372 | -17.9%

LN thuần
Q4/23

28.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.8 | 72.7%
YoY: ▲ 11.9 | 73.8%

LN sau thuế
Q4/23

23.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.1 | 78.5%
YoY: ▲ 9.60 | 71.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.4%

YoY: +/- ▲ 0.2%

ROE
2023

11.8%

YoY: +/- ▼ 12.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,672 - 15,887
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	694
Số lượng CPLH (CP)	51,827,894
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,460
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	1,201
P/E	11.2

DT thuần
2023

6,764
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,871 | -21.7%

LN thuần
2023

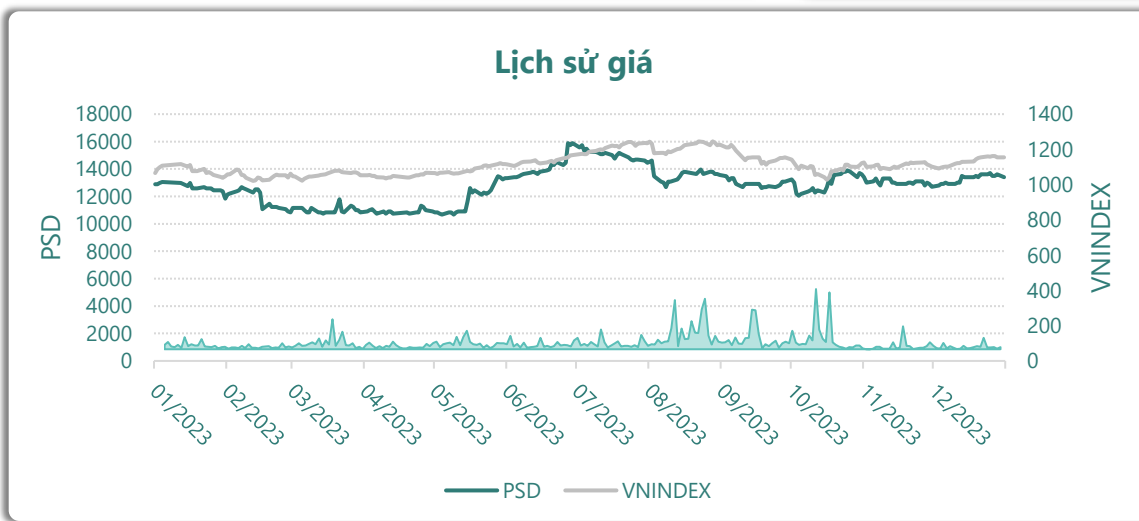
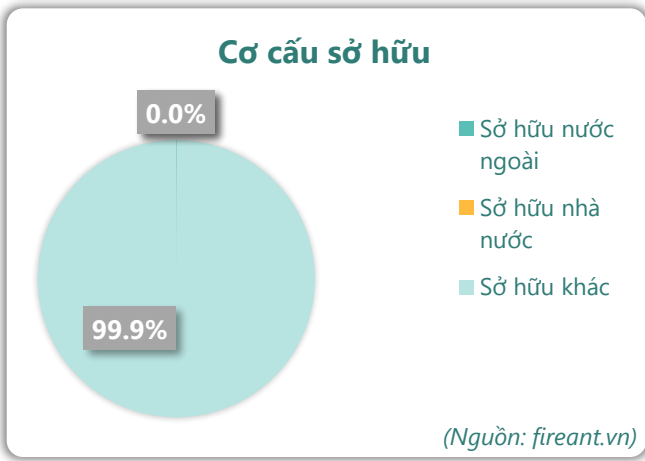
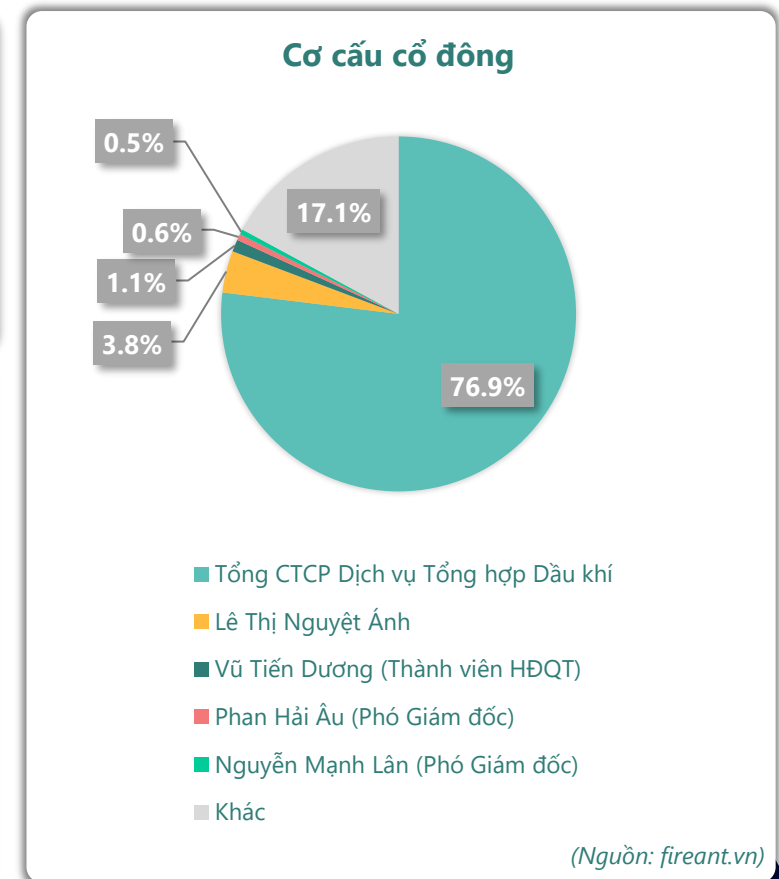
79.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 61.8 | -43.7%

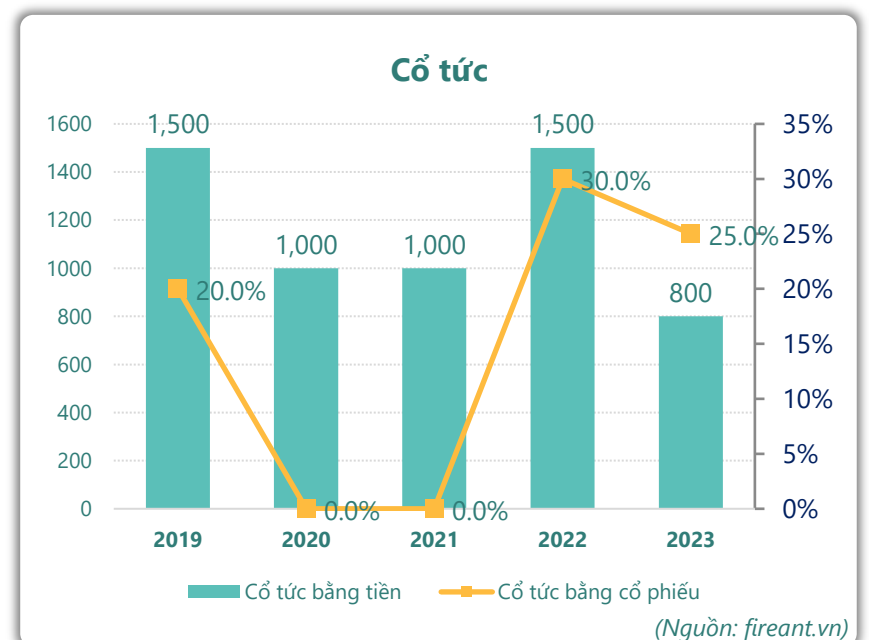
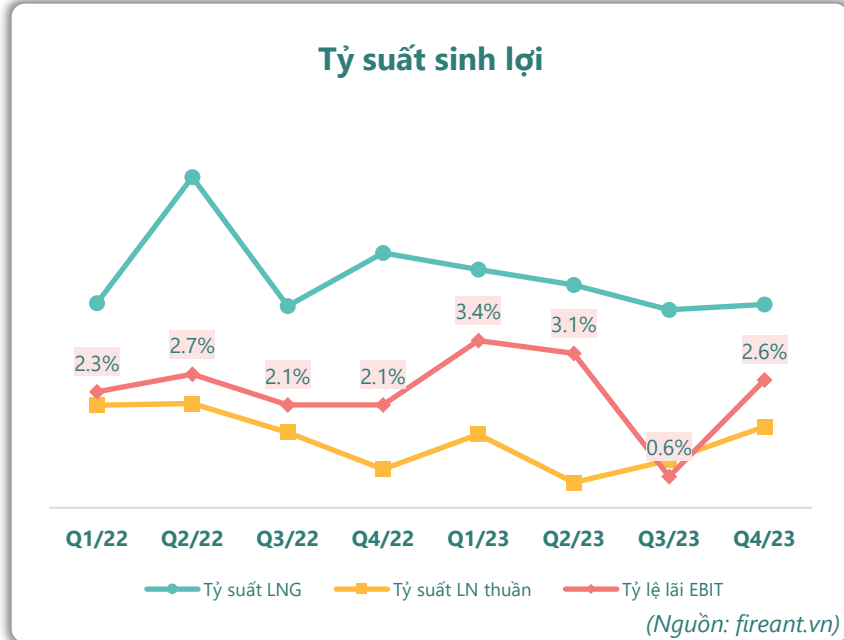
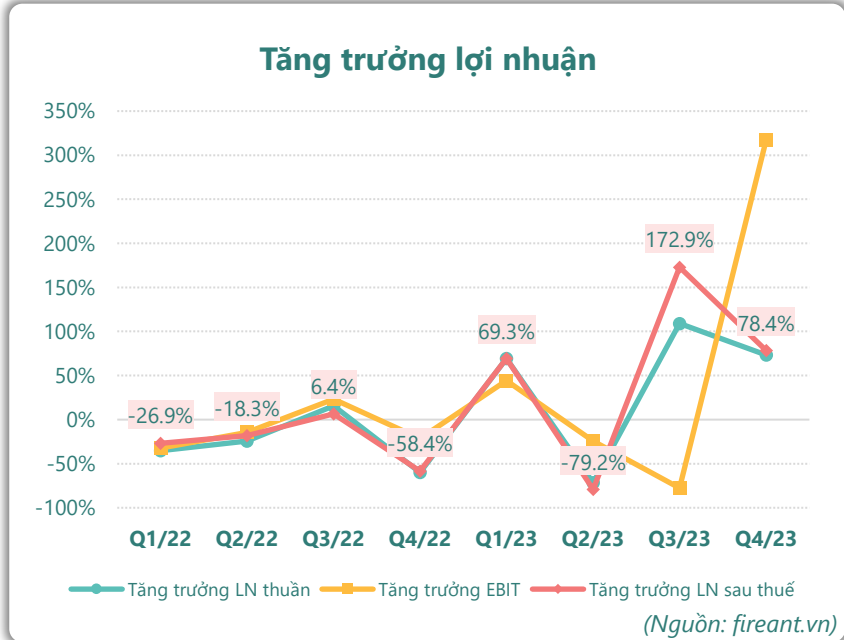
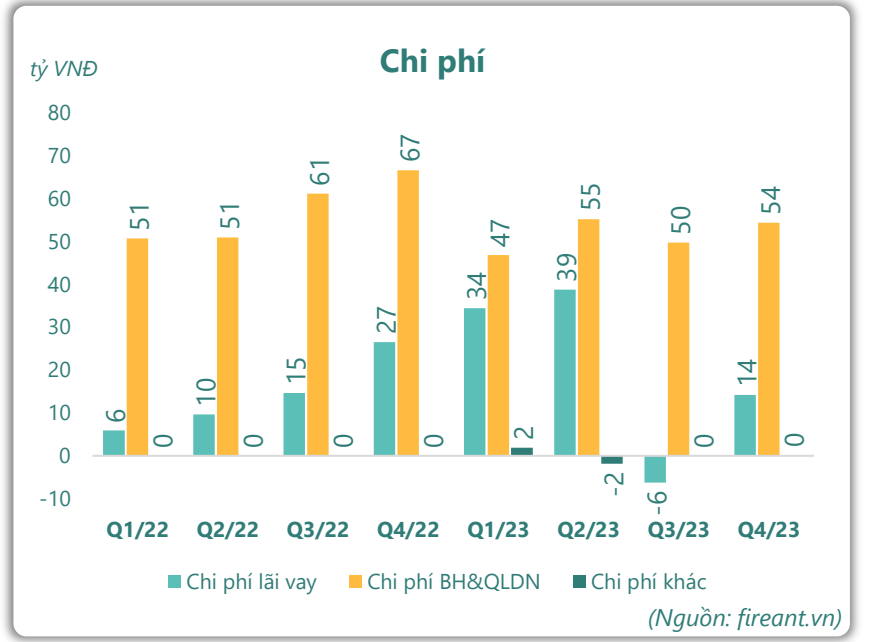
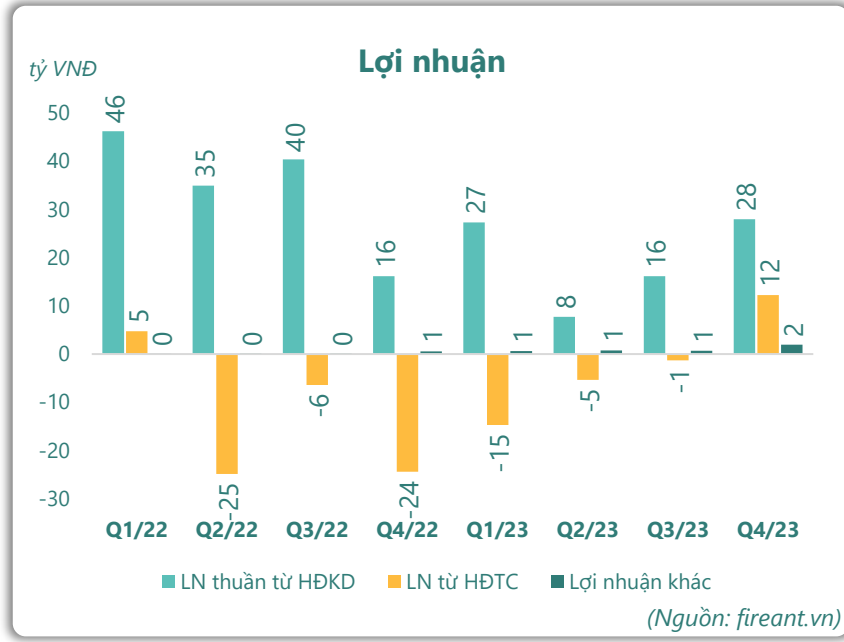
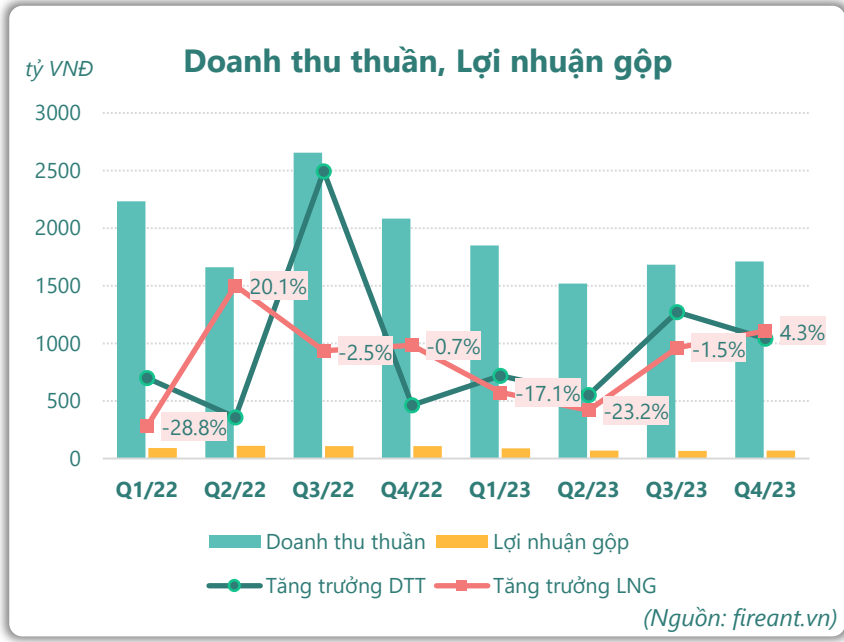
LN sau thuế
2023

63.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 49.6 | -43.9%



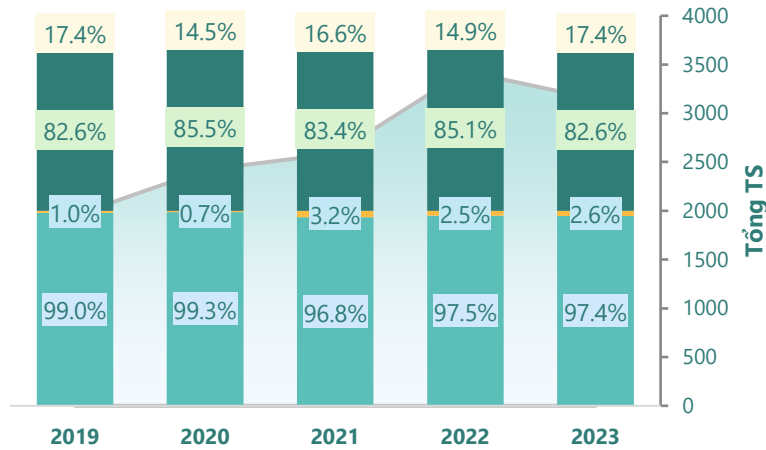
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

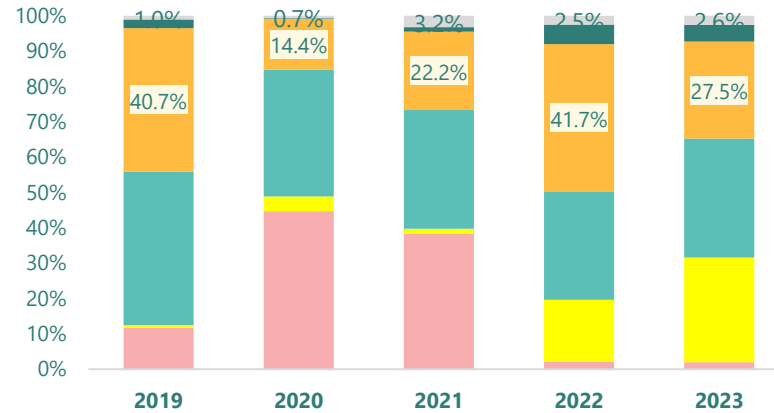
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

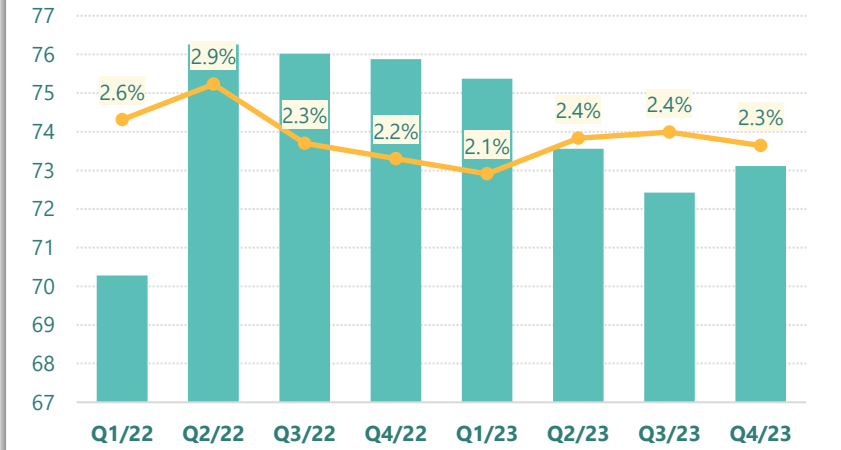


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

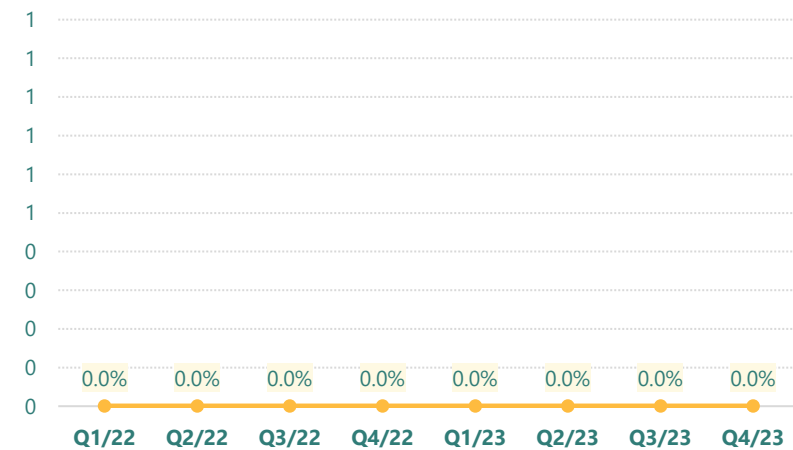


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

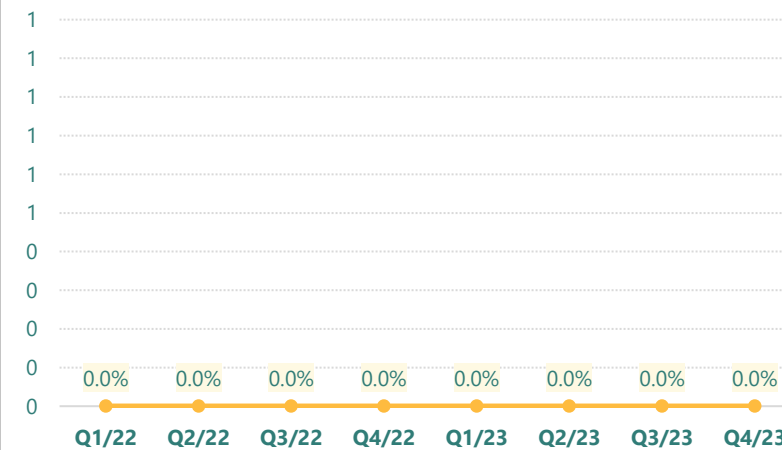


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

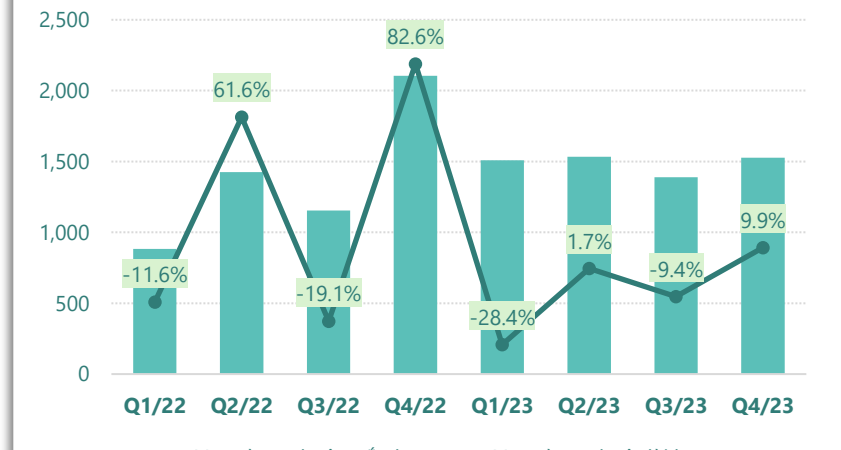


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

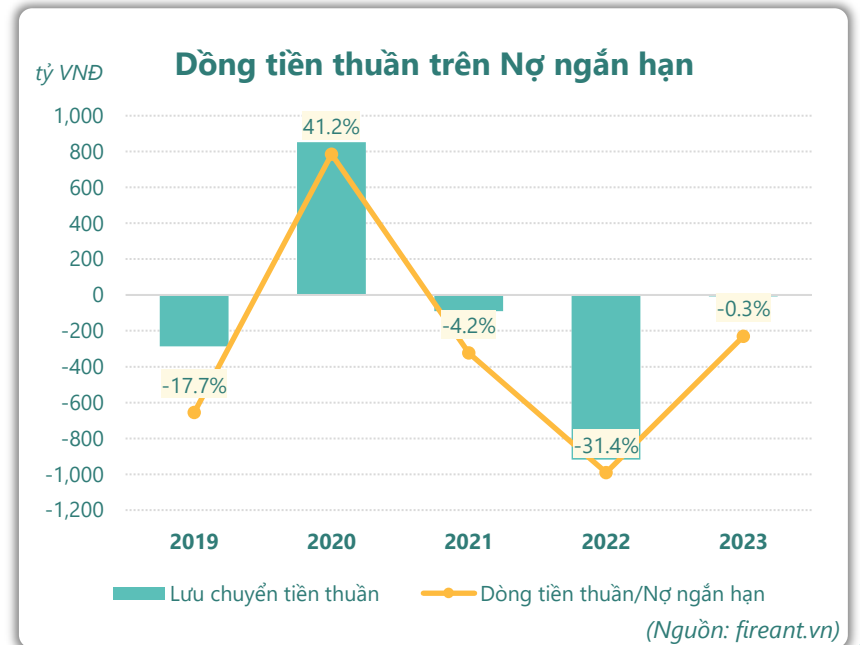
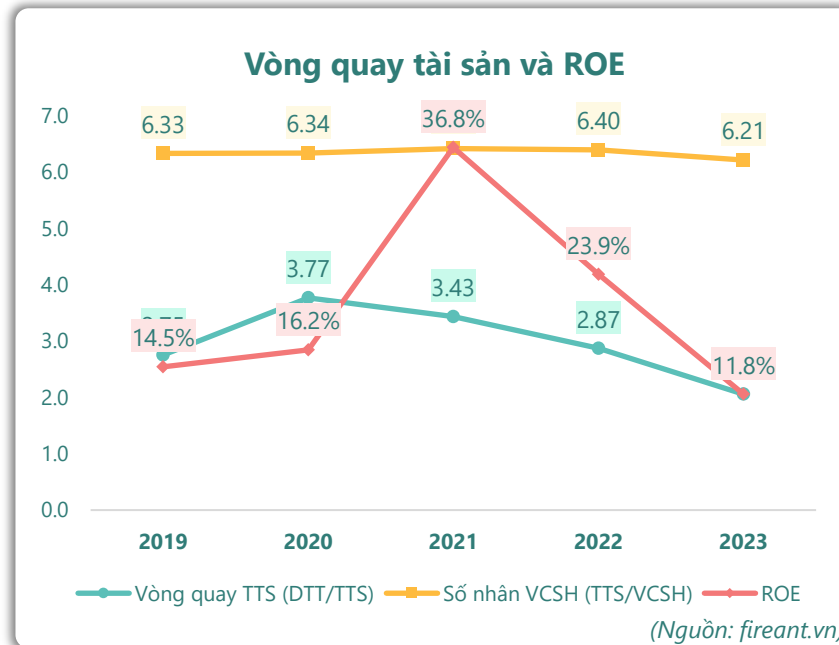
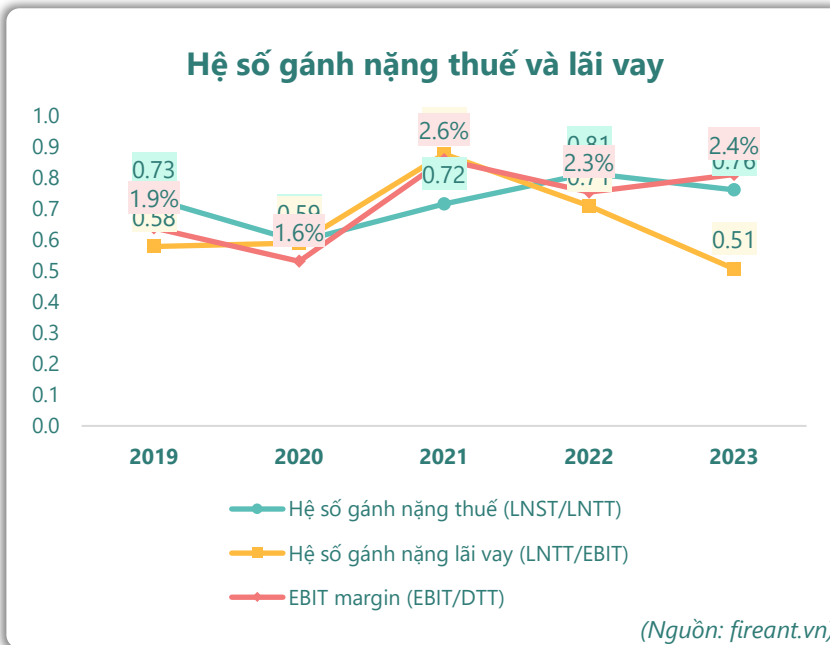
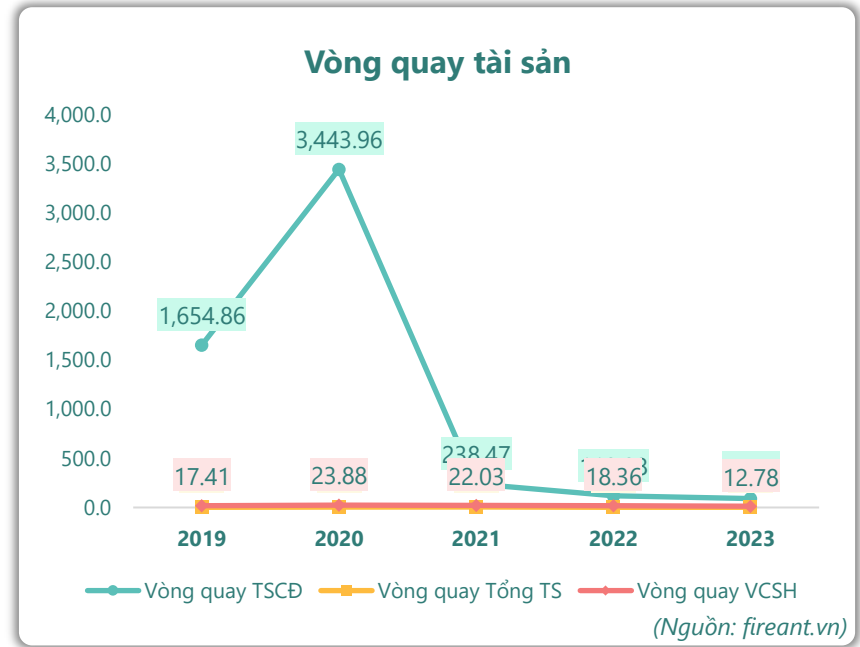
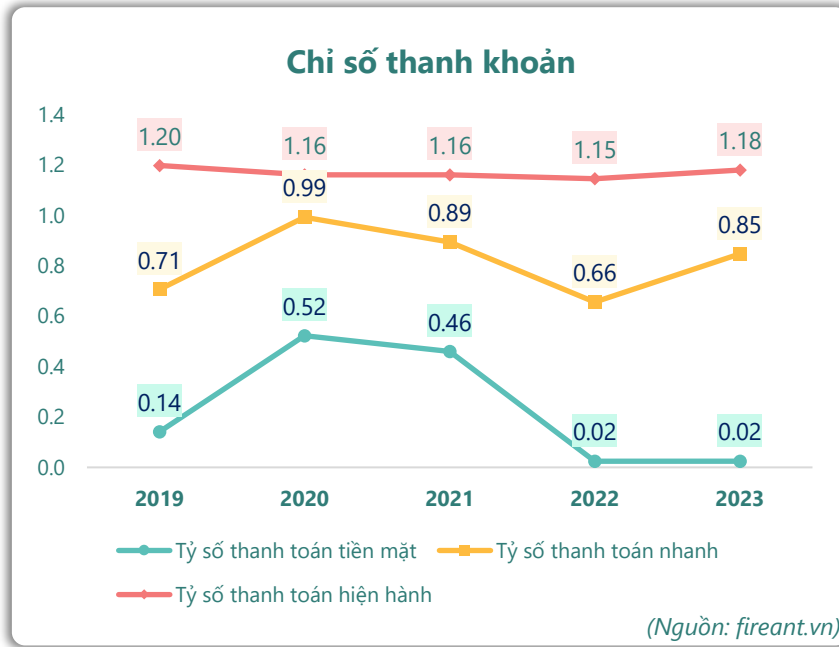
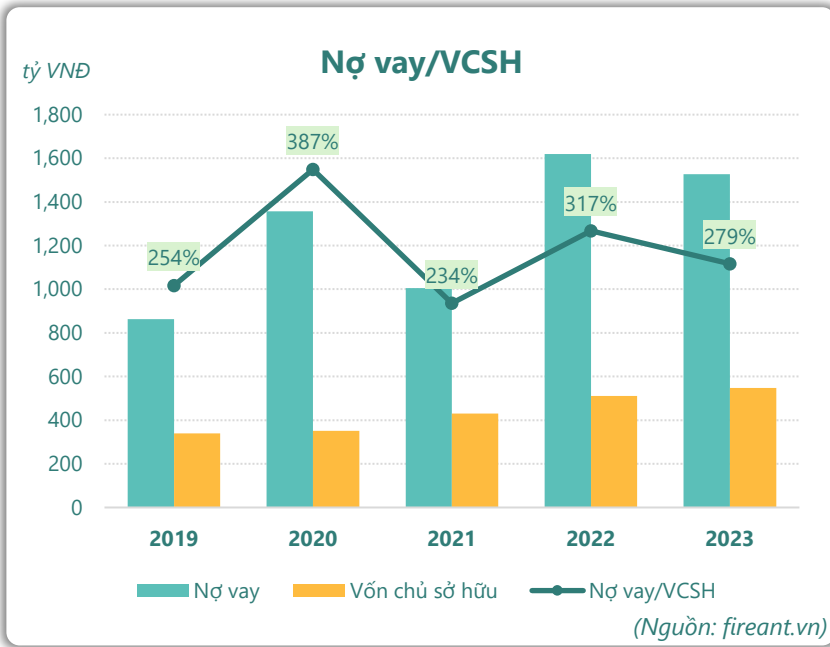
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,712	2,084	-17.9%	6,764	8,635	-21.7%
Giá vốn hàng bán	1,642	1,977	-17.0%	6,470	8,214	-21.2%
Lợi nhuận gộp	70.1	107	-34.5%	295	421	-30.0%
Doanh thu HĐTC	28.8	25.5	13.0%	110	58.5	88.1%
Chi phí TC	16.5	49.9	-66.8%	119	109	8.9%
Chi phí lãi vay	14.2	26.6	-46.5%	81.2	56.8	42.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	51.5	51.9	-0.9%	171	180	-5.1%
Chi phí QLDN	2.96	14.8	-80.0%	35.0	48.8	-28.3%
LN thuần từ HĐKD	28.0	16.1	73.8%	79.2	141	-43.7%
Lợi nhuận khác	1.95	0.57	242%	4.04	-2.06	297%
LN trước thuế	29.9	16.7	79.2%	83.2	139	-39.9%
Lợi nhuận sau thuế	23.0	13.4	71.9%	63.4	113	-43.9%
LNST của CĐ cty mẹ	22.8	13.3	71.5%	62.2	113	-44.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	415	-770	744	-185	-18.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-173	-170	-628	183	122	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-272	953	-143	25.8	-129	138
Tiền đầu kỳ	97.0	66.8	72.3	45.0	69.6	43.8
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	13.2	-27.2	24.6	-25.9	19.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.91	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	66.8	79.1	45.0	69.6	43.8	63.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,145	3,431	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	3,063	3,344	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	63.4	72.3	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	930	602	54.5%
Phải thu ngắn hạn	1,058	1,052	0.6%
Hàng tồn kho	864	1,429	-39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	148	188	-21.5%
Tài sản dài hạn	81.8	87.2	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.97	3.49	-14.9%
Tài sản cố định	73.1	75.9	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.15	-100%
Lợi thế thương mại	5.74	7.65	-25.0%
Nợ phải trả	2,598	2,920	-11.0%
Nợ ngắn hạn	2,595	2,919	-11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,527	1,620	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	820	584	40.4%
Nợ dài hạn	2.53	1.11	129%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	511	7.1%
Vốn chủ sở hữu	547	511	7.1%
Vốn điều lệ	518	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)